

Số: 33/2026/QĐ-UBND

Huế, ngày 29 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất trên địa bàn thành phố Huế

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 09 tháng 5 năm 2026

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc sở, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- HĐND; TT HĐND thành phố;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND thành phố;
- HĐND, UBND cấp xã;
- VP: LĐ và CV: NN, TH, TC,
- Cổng thông tin Điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- Lưu VT, ĐC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Văn Tuấn

QUY ĐỊNH

Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất trên địa bàn thành phố Huế

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2026/QĐ-UBND của UBND thành phố Huế)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất trên địa bàn thành phố Huế, áp dụng cho các công việc sau:

- Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Đất đai;
- Điều tra, đánh giá thoái hóa đất quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Đất đai;
- Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật Đất đai;
- Quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất quy định tại khoản 4 Điều 53 Luật Đất đai;
- Điều tra, đánh giá đất đai theo chuyên đề quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Đất đai.
- Bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất quy định tại Điều 54 Luật Đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc điều tra, đánh giá đất đai; bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất trên địa bàn thành phố Huế theo quy định của pháp luật về đất đai.

Định mức này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm điều tra, đánh giá đất đai, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm điều tra, đánh giá đất đai; bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 3. Nội dung định mức

1. Định mức lao động

Định mức lao động là thời gian lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc.

b) Định biên: Xác định số lượng và cấp bậc lao động cụ thể để thực hiện từng nội dung của từng công đoạn của công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm.

d) Công lao động bao gồm: công đơn và công nhóm; thời gian lao động một ngày công là 08 giờ làm việc. Công đơn là công lao động xác định cho một lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm; Công nhóm là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

2. Định mức dụng cụ và máy móc, thiết bị

a) Định mức dụng cụ lao động là hao phí về dụng cụ lao động được tính tương ứng với số ca mà người lao động sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị là hao phí về máy móc, thiết bị được tính tương ứng với số ca máy mà người lao động trực tiếp sử dụng để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

c) Định mức tiêu hao vật liệu là mức tiêu hao cho từng loại vật liệu được tính tương ứng với số ca mà người lao động sử dụng để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm.

d) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

đ) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

e) Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ tại bảng định mức dụng cụ.

g) Mức vật liệu nhỏ và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu tại bảng định mức vật liệu.

3. Phương pháp áp dụng định mức

a) Định mức điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai áp dụng cho địa bàn thành phố Huế; định mức điều tra phẫu diện đất xác định cho phẫu diện chính, phẫu diện phụ, phẫu diện thăm dò; định mức phân tích mẫu đất xác định cho từng chỉ tiêu phân tích.

Khi tính được tính theo công thức sau:

$$M_t = M_{ttb} \times K_{dh} + M_{pd} + M_{pt}$$

Trong đó:

- M_t là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai.

- M_{ttb} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trung bình (không tính các nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất).

- K_{dh} là hệ số điều chỉnh mức độ khó khăn địa hình.

- M_{pd} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra phẫu diện đất của thành phố = định mức/01 phẫu diện đất x số lượng phẫu diện đất.

- M_{pt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) phân tích mẫu đất = định mức/mẫu đất x số lượng mẫu đất phân tích của thành phố (định mức của 01 mẫu đất bằng tổng định mức của các chỉ tiêu cần phân tích của mẫu đất).

b) Định mức điều tra, đánh giá thoái hóa đất áp dụng cho địa bàn thành phố Huế; định mức điều tra các loại hình thoái hóa xác định cho từng điểm điều tra.

Khi tính được tính theo công thức sau:

$$M_t = M_{ttb} \times K_{dh} + M_{dt}$$

Trong đó:

- M_t là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá thoái hoá đất của thành phố.

- M_{ttb} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá thoái hoá đất của thành phố trung bình (không tính nội dung điều tra các loại hình thoái hóa).

- K_{dh} là hệ số điều chỉnh mức độ khó khăn địa hình.

- M_{dt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra các loại hình thoái hóa tính theo điểm điều tra của thành phố = định mức/01 điểm điều tra x số lượng điểm điều tra.

c) Định mức điều tra, đánh giá ô nhiễm đất áp dụng cho địa bàn thành phố Huế; định mức phân tích mẫu đất xác định cho từng chỉ tiêu phân tích.

Khi tính được tính theo công thức sau:

$$M_t = M_{ttb} \times K_{dh} + M_{dt} + M_{pt}$$

Trong đó:

- M_t là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá ô nhiễm đất của thành phố.

- M_{ttb} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá ô nhiễm đất của thành phố trung bình (không tính các nội dung điều tra lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất).

- K_{dh} là hệ số điều chỉnh mức độ khó khăn địa hình.

- M_{dt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra lấy mẫu đất của thành phố = định mức/mẫu đất x số lượng mẫu đất.

- M_{pt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) phân tích mẫu đất = định mức/mẫu đất x số lượng mẫu đất phân tích của thành phố (định mức của 01 mẫu đất bằng tổng định mức của các chỉ tiêu cần phân tích của mẫu đất).

d) Khi tính mức cho khu vực cụ thể căn cứ vào mức độ khó khăn về địa hình cho điểm điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, thoái hóa đất, ô nhiễm đất. Cụ thể như sau:

- Hệ số khu vực được xác định thôn miền núi, xã miền núi trên địa bàn thành phố Huế (do cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ): $K_{dh} = 1,10$.

- Hệ số các khu vực còn lại trên địa bàn thành phố Huế không thuộc thôn miền núi, xã miền núi: $K_{dh} = 1,0$.

Điều 4. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Chữ viết tắt
Địa chính viên hạng II bậc 2	ĐCV II.2
Địa chính viên hạng III bậc 1, 2, 3, 4, 5, 6	ĐCV III.1, 2, 3, 4, 5, 6
Địa chính viên hạng IV bậc 4, 6	ĐCV IV.4, 6
Lái xe bậc 2, 3, 4	LX2, LX3, LX4
Dung tích hấp thu	CEC
Kali tổng số	K ₂ O (%)
Nitơ tổng số	N (%)
Chất hữu cơ tổng số	OM (%)
Phốt pho tổng số	P ₂ O ₅ (%)
Độ chua của đất	pH _{KCl}
Chì	Pb
Cadimi	Cd
Đồng	Cu
Asen	As
Kẽm	Zn
Crôm	Cr
Thủy ngân	Hg
Niken	Ni
Bảo vệ thực vật	BVTV
Nitơ amôn	NH ₄ ⁺
Photphat	PO ₄ ³⁻
Bảo vệ thực vật	BVTV

Chương II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Điều 5. Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai

Nội dung công việc điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai trên địa bàn thành phố Huế được thực hiện theo quy định từ Điều 9 đến Điều 16 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo phục hồi đất.

1. Định mức lao động

a) Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không bao gồm nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất)

Bảng số 01

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /thành phố)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa			
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ phục vụ điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai			
1.1	Thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất đã thực hiện trên địa bàn	Nhóm 3ĐCV III.3	30	40
1.2	Thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội và tình hình quản lý, sử dụng đất có liên quan đến chất lượng đất, tiềm năng đất đai trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra			
1.2.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên	Nhóm 3ĐCV III.3	33	63
1.2.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	Nhóm 3ĐCV III.3	33	63
1.2.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp, diễn biến năng	Nhóm 3ĐCV III.3	155	235

	suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp			
1.2.4	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất và các thông tin khác có liên quan đến giá đất	Nhóm 3ĐCV III.3	50	75
2	<i>Khảo sát sơ bộ để xác định hướng tuyến điều tra phục vụ điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai</i>			
2.1	Xác định tuyến điều tra trên bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV III.3	8	
2.2	Khảo sát sơ bộ các tuyến điều tra theo đặc trưng về địa hình, thổ nhưỡng, hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 3ĐCV III.3		30
2.3	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ	Nhóm 3ĐCV III.3	8	
3	<i>Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập</i>			
3.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 4ĐCV III.3	45	
3.2	Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng	Nhóm 4ĐCV III.3	25	
3.3	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Nhóm 2ĐCV III.3	18	
Bước 2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa			
1	<i>Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa</i>			
1.1	Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa			
1.1.1	Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 4ĐCV III.3	15	
1.1.2	Tạo lập lớp thông tin khoanh đất điều tra, lớp thông tin điểm điều tra phẫu diện đất và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính	Nhóm 2ĐCV III.3	18	
1.1.3	Xác định số lượng phẫu diện, khoanh đất điều tra	Nhóm 3ĐCV III.3	24	
1.1.4	Xây dựng lớp thông tin khoanh đất điều tra: chuyển đổi, rà soát, chuẩn hóa và nhập thông tin thuộc tính về thổ nhưỡng, địa hình (độ dốc hoặc địa hình tương đối), độ dày tầng đất vào lớp thông tin đã tạo lập từ các thông tin, tài liệu, số liệu thu thập; xác định ranh giới khoanh đất và số thứ tự khoanh đất	Nhóm 4ĐCV III.3	115	
1.1.5	Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra phẫu	Nhóm	63	

	diện đất: xác định vị trí điểm điều tra phẫu diện đất; xây dựng sơ đồ mạng lưới điểm điều tra phẫu diện đất và nhập thông tin thuộc tính vào lớp thông tin	4ĐCV III.3		
1.1.6	Xác định nội dung điều tra khoan đất theo các tuyến điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV III.3	25	
1.1.7	Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra phẫu diện, kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai kỳ trước vào lớp thông tin khoan đất điều tra	Nhóm 4ĐCV III.3	30	
1.1.8	Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV III.3	13	
1.2	Thống kê số lượng khoan đất và đặc trưng của khoan đất điều tra; tạo lập bảng cơ sở dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV III.3	42	
1.3	Chuẩn bị bản mô tả khoan đất điều tra, bản tả phẫu diện đất	Nhóm 2ĐCV III.3	15	
1.4	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV III.3	50	
2	<i>Điều tra phẫu diện đất (không bao gồm điều tra phẫu diện đất)</i>			
2.1	Khoanh vùng, xác định vị trí khoan đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoan đất điều tra theo đặc điểm thổ nhưỡng và đặc điểm địa hình; điều tra, mô tả thông tin khoan đất theo bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 4ĐCV III.3		116
2.2	Xác định vị trí điểm điều tra phẫu diện tại thực địa, tọa độ điểm điều tra phẫu diện được xác định bằng thiết bị định vị; cập nhật bổ sung vị trí điểm điều tra phẫu diện lên bản đồ điều tra thực địa (nếu có sự thay đổi); thực hiện đo độ ẩm đất, pH đất bằng máy đo cầm tay	Nhóm 4ĐCV III.3		50
2.3	Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra đã tạo lập	Nhóm 4ĐCV III.3	88	
2.4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	Nhóm 2ĐCV III.3	68	
Bước 3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp			
1	<i>Tổng hợp, xử lý kết quả điều tra</i>			
1.1	Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác thống nhất về kết quả điều tra giữa bản đồ điều tra thực địa với bản tả phẫu diện, ảnh điều tra, tiêu bản đất và bảng dữ liệu điều tra	Nhóm 4ĐCV III.3	25	

1.2	Lập bảng thống kê danh sách phẫu diện điều tra và mẫu đất; sắp xếp tiêu bản đất, mẫu đất và bản tả theo danh sách; lựa chọn mẫu đất phân tích; bàn giao mẫu đất cho đơn vị phân tích.	Nhóm 4ĐCV III.3	25	
2	<i>Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá chất lượng đất</i>			
2.1	Xác định và phân cấp chỉ tiêu đánh giá chất lượng đất	Nhóm 3ĐCV III.3	3	
2.2	Tổng hợp kết quả điều tra về thổ nhưỡng gồm loại thổ nhưỡng và độ dày tầng đất	Nhóm 2ĐCV III.3	63	
2.3	Tổng hợp kết quả điều tra về địa hình (độ dốc hoặc địa hình tương đối)	Nhóm 2ĐCV III.3	38	
2.4	Tổng hợp kết quả phân tích về tính chất vật lý - hóa học - sinh học của đất theo loại thổ nhưỡng và loại đất	Nhóm 2ĐCV III.3	89	
2.5	Tổng hợp kết quả điều tra khí hậu (lượng mưa, tổng tích ôn, số tháng khô hạn)	Nhóm 2ĐCV III.3	63	
3	<i>Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai cho các loại đất hiện trạng và định hướng sử dụng đất</i>			
3.1	Xác định và phân cấp đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 3ĐCV III.3	3	
3.2	Xác định diện tích của mỗi loại đất trong từng khoanh đất điều tra	Nhóm 4ĐCV III.3	32	
3.3	Tổng hợp kết quả điều tra về chế độ nước theo loại đất trong từng khoanh đất điều tra	Nhóm 4ĐCV III.3	25	
3.4	Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả kinh tế cho từng khoanh đất và từng khu vực trên địa bàn điều tra	Nhóm 4ĐCV III.3	43	
3.5	Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả xã hội cho từng khoanh đất và từng khu vực trên địa bàn điều tra	Nhóm 4ĐCV III.3	43	
3.6	Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả môi trường cho từng khoanh đất và từng khu vực trên địa bàn điều tra	Nhóm 4ĐCV III.3	43	
3.7	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai cho các loại đất phục vụ định hướng sử dụng đất	Nhóm 4ĐCV III.3	46	
4	<i>Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp</i>	Nhóm 2ĐCV III.3	63	
Bước 4	<i>Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai</i>			
1	<i>Chuẩn hóa các yếu tố nền bản đồ chất lượng đất, bản đồ tiềm năng đất đai</i>	Nhóm 2ĐCV III.3	50	

2	<i>Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề</i>	Nhóm 2ĐCV III.3	108	
3	<i>Xây dựng lớp thông tin loại đất</i>			
3.1	Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	1ĐCV III.3	5	
3.2	Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV III.3	40	
3.3	Chuẩn hóa và nhập các thông tin loại đất vào lớp thông tin về loại đất đã tạo lập	Nhóm 3ĐCV III.3	45	
4	<i>Xây dựng bản đồ chất lượng đất</i>			
4.1	Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất trong lớp thông tin khoanh đất điều tra của bản đồ điều tra thực địa theo kết quả tổng hợp xử lý thông tin	Nhóm 3ĐCV III.3	138	
4.2	Nhập kết quả phân tích mẫu đất vào lớp thông tin đã xây dựng theo kết quả tổng hợp xử lý thông tin	Nhóm 3ĐCV III.3	38	
4.3	Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề về đặc điểm thổ nhưỡng, địa hình, tính chất vật lý - hóa học - sinh học của đất, khí hậu: chuyển ranh giới và nhập thông tin thuộc tính vào lớp thông tin	Nhóm 3ĐCV III.3	169	
4.4	Chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề đã xây dựng ở mục 4.3 Bước này để khoanh vùng, xây dựng lớp thông tin phân mức chất lượng đất;	Nhóm 3ĐCV III.3	60	
4.5	Chồng xếp lớp thông tin phân mức chất lượng đất với lớp thông tin loại đất để xác định chất lượng đất theo loại đất	Nhóm 3ĐCV III.3	83	
4.6	Xuất dữ liệu phục vụ phân tích đánh giá chất lượng đất	1ĐCV III.3	5	
4.7	Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ	Nhóm 3ĐCV III.3	20	
5	<i>Khoanh vùng các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo và phục hồi</i>			
5.1	Xác định các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo và phục hồi từ kết quả phân mức chất lượng đất tại mục 4.4 Bước này	Nhóm 4ĐCV III.3	30	
5.2	Chuyển ranh giới và nhập các thông tin thuộc tính các khu vực đất cần bảo vệ, xử lý, cải tạo và phục hồi vào lớp thông tin khoanh vùng các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo và phục hồi	Nhóm 4ĐCV III.3	30	

6	<i>Xây dựng bản đồ tiềm năng đất đai</i>			
6.1	Nhập kết quả tổng hợp xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai vào lớp thông tin đã xây dựng tại khoản 3 Bước này	Nhóm 3ĐCV III.3	138	
6.2	Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề về chế độ nước, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả môi trường: chuyển ranh giới và nhập các thông tin thuộc tính vào các lớp thông tin	Nhóm 3ĐCV III.3	175	
6.3	Chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề tại mục 6.2 và mục 4.4 Bước này để khoanh vùng, xây dựng lớp thông tin phân mức đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 3ĐCV III.3	80	
6.4	Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề tiềm năng đất đai phục vụ định hướng sử dụng đất cho từng loại đất theo kết quả tổng hợp xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 3ĐCV III.3	83	
6.5	Xuất dữ liệu phục vụ phân tích đánh giá tiềm năng đất đai, định hướng sử dụng đất	1ĐCV III.3	5	
6.6	Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ	Nhóm 3ĐCV III.3	20	
7	<i>Xây dựng dữ liệu về chất lượng đất, tiềm năng đất đai</i>			
7.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến chất lượng đất, tiềm năng đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV III.3	54	
7.2	Quét các dữ liệu khác có liên quan	Nhóm 2ĐCV III.3	8	
8	<i>Cập nhật dữ liệu về chất lượng đất, tiềm năng đất đai vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai</i>	Nhóm 3ĐCV III.3	11	
Bước 5	<i>Phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất</i>			
1	<i>Tổng hợp, phân tích, đánh giá chất lượng đất</i>			
1.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất	Nhóm 2ĐCV III.3	52	
1.2	Phân tích, đánh giá các quá trình hình thành, biến đổi chất lượng đất	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	32	
1.3	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến chất lượng đất	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	48	

1.4	Phân tích, đánh giá chất lượng đất theo loại đất	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	20	
1.5	Tổng hợp đánh giá chất lượng đất	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	38	
2	<i>Tổng hợp, phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai</i>			
2.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV III.4, 1ĐCV III.6	54	
2.2	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	20	
2.3	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của phát triển kinh tế - xã hội đến tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	40	
2.4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất tác động đến tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	48	
2.5	Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng đất (hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường)	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	36	
2.6	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai theo loại đất và định hướng sử dụng đất	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	103	
3	<i>Phân tích, đánh giá xu thế biến đổi chất lượng đất, tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước</i>			
3.1	Đánh giá sự thay đổi chất lượng đất so với kỳ điều tra trước	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	54	
3.2	Đánh giá sự thay đổi tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	20	
3.3	Phân tích, đánh giá xu hướng và nguyên nhân sự thay đổi về chất lượng và tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	40	
4	<i>Đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất</i>	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	45	
5	<i>Xây dựng báo cáo chuyên đề đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai</i>	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	55	
Bước 6	<i>Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai</i>			
1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính	Nhóm	25	

	kèm báo cáo	1ĐCV III.4, 1ĐCV III.6		
2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV III.4, 1ĐCV III.6, 1ĐCV II.2	43	
3	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	15	

b) Điều tra phẫu diện đất

Bảng số 02

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/phẫu diện)		
			Chính	Phụ	Thăm dò
1	Trường hợp đào phẫu diện đất	Nhóm 3ĐCV III.3, 1LX4	1,00	0,50	0,50
2	Trường hợp khoan phẫu diện đất	Nhóm 3ĐCV III.3, 1LX4	0,50	0,25	0,25

c) Phân tích mẫu đất

Bảng số 03

STT	Mã hiệu	Chỉ tiêu phân tích	Định biên	Định mức (công/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Dung trọng	1ĐCV III.3	0,24
2	1Đ2	Tỷ trọng và độ xốp	1ĐCV III.3	0,24
3	1Đ3	pH KCl	1ĐCV III.3	0,4
4	1Đ4	Chất hữu cơ tổng số	1ĐCV III.3	0,45
5	1Đ5	Thành phần cơ giới		
5a	1Đ5a	Cát, cát mịn	1ĐCV III.3	0,32
5b	1Đ5b	Limon	1ĐCV III.3	0,32
5c	1Đ5c	Sét	1ĐCV III.3	0,32
6	1Đ6	CEC	1ĐCV III.3	0,4
7	1Đ7	N tổng số	1ĐCV III.3	0,75
8	1Đ8	P ₂ O ₅ tổng số	1ĐCV III.3	0,75
9	1Đ9	K ₂ O tổng số	1ĐCV III.3	0,75
10	1Đ10	Lưu huỳnh tổng số	1ĐCV III.3	0,45
11	1Đ11	Tổng muối tan	1ĐCV III.3	0,40
12	1Đ12	Vi sinh vật		
12a	1Đ12a	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	1ĐCV III.3	0,50
12b	1Đ12b	Tổng số nấm men	1ĐCV III.3	0,40
12c	1Đ12C	Tổng số nấm mốc	1ĐCV III.3	0,40
12d	1Đ12d	Tổng số xạ khuẩn	1ĐCV III.3	0,50

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không bao gồm nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất)

Bảng số 04

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/thành phố)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		1771	
2	Bàn làm việc	Cái	120		6373	
3	Ghế tựa	Cái	120		6373	
4	Chuột máy tính	Cái	60		6373	
5	Máy tính Casio	Cái	60		531	
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60		1771	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60		5311	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2	354	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	590	
10	Quạt trần	Cái	60	0,1	885	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	1771	
12	Màn chiếu điện	Cái	60	0,121	18	
13	Bút trình chiếu	Cái	60		18	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6			663
15	Quần áo mưa	Bộ	12			332
16	Ba lô	Cái	24			663
17	Bình đựng nước uống	Cái	36			663
18	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60			52
19	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6			206

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 04 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	12,12	69,53
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	18,55	30,47
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	17,00	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	36,80	
5	Phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	13,54	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	1,99	

b) Điều tra phẫu diện

Bảng số 05

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/phẫu diện)					
				Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
				Chính	Phụ	Thăm	Chính	Phụ	Thăm

						dò			dò
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	4	2	2	2	1	1
2	Ba lô	Cái	24	4	2	2	2	1	1
3	Quần áo mưa	Bộ	12	2	1	1	1	0,5	0,5
4	Bộ dụng cụ đào đất	Cái	24	1	0,5	0,5			
5	Khoan lấy mẫu đất	Bộ	24				0,5	0,25	0,25
6	Dụng cụ so màu (Munsell) đất	Cái	24	1	0,5	0,5	0,5	0,25	0,25
7	Ổng đựng dung trọng đất	Ổng	24	15	15		15	15	
8	Bộ đóng dung trọng đất	Bộ	24	0,5	0,5		0,5	0,5	
9	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60	1	0,5	0,5	0,5	0,25	0,25
10	Bình đựng nước uống	Cái	36	1	0,5	0,5	0,5	0,25	0,25
11	Mũ cứng	Cái	12	4	2	2	2	1	1
12	Ô che mưa che nắng	Cái	12	2	1	1	1	0,5	0,5
13	Giày bảo hộ	Đôi	6	4	2	2	2	1	1
14	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6	0,5	0,25	0,25	0,25	0,125	0,125
15	Thuốc đo pH đất	Cái	6	1	0,5		0,5	0,25	

c) Phân tích mẫu đất

Bảng số 06

Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1Đ1	Dung trọng				
1	Cốc nhựa	Cái	36		0,16
2	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,16
3	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,16
4	Phễu lọc thủy tinh	Cái	12		0,16
5	Bình thủy tinh 250ml	Cái	12		0,16
6	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,16
7	Áo blu	Cái	12		0,4
8	Đép xốp	Đôi	6		0,8
9	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
10	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
11	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,06

12	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,06
13	Bàn làm việc	Cái	120		0,24
14	Ghế tựa	Cái	120		0,24
15	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,04
16	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,04
17	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,002
18	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,015
19	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,24
1Đ2	Tỷ trọng				Như 1Đ1
1Đ3	pH_{KCl}				
1	Cốc nhựa	Cái	36		0,24
2	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,24
3	Bình thủy tinh 250ml	Cái	12		0,24
4	Bình thủy tinh 1000ml	Cái	12		0,24
5	Đĩa phoi mẫu	Cái	12		0,24
6	Áo blu	Cái	12		0,4
7	Đép xốp	Đôi	6		0,8
8	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
9	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
10	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,1
11	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,1
12	Bàn làm việc	Cái	120		0,4
13	Ghế tựa	Cái	120		0,4
14	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
15	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
16	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
17	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
18	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,4
1Đ4	Chất hữu cơ tổng số				
1	Chai đựng hóa chất	Cái	12		0,28
2	Bao đựng mẫu	Cái	1		0,28
3	Đĩa phoi mẫu	Cái	12		0,28
4	Micropipet 10ml	Cái	12		0,28
5	Pipet 5ml	Cái	12		0,28
6	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,28
7	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,28
8	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,28
9	Bình định mức 250ml	Cái	12		0,28
10	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,28
11	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,28
12	Đèn Wimax = 200h	Cái	24		0,28

13	Đèn DI max = 500h	Cái	24		0,28
14	Cuvet 1cm	Cái	12		0,28
15	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,28
16	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,28
17	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,28
18	Áo blu	Cái	12		0,4
19	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
20	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
21	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,1
22	Bàn làm việc	Cái	120		0,4
23	Ghế tựa	Cái	120		0,4
24	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
25	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
26	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
27	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
28	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,4
1Đ5	Thành phần cơ giới				
1Đ5a	Cát, cát mịn				
1	Cốc nhựa	Cái	36		0,16
2	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,16
3	Bình thủy tinh 250ml	Cái	12		0,16
4	Ống trụ 1000ml	Cái	12		0,16
5	Ống hút Robinson	Cái	12		0,16
6	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,16
7	Khay đựng mẫu sàng rây	Cái	12		0,16
8	Áo blu	Cái	12		0,4
9	Đép xốp	Đôi	6		0,8
10	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
11	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
12	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,08
13	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,08
14	Bàn làm việc	Cái	120		0,32
15	Ghế tựa	Cái	120		0,32
16	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,053
17	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,053
18	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
19	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,02
20	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,32
1Đ5b	Limon				Như 1Đ5a
1Đ5c	Sét				Như 1Đ5a

1Đ6	CEC				
1	Chai đựng hóa chất	Cái	12		0,36
2	Ống nghiệm 25*150	Ống	6		0,36
3	Ống nghiệm không nắp	Ống	6		0,36
4	Ống nghiệm có nắp	Ống	6		0,36
5	Micropipet 1ml	Cái	12		0,36
6	Pipet 5ml	Cái	12		0,36
7	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,36
8	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,36
9	Bình tia	Cái	36		0,36
10	Cốc thủy tinh 1000ml	Cái	12		0,36
11	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,36
12	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,36
13	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,36
14	Áo blu	Cái	12		0,4
15	Dép xốp	Đôi	6		0,8
16	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
17	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
18	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,2
19	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,08
20	Bàn làm việc	Cái	120		0,8
21	Ghế tựa	Cái	120		0,8
22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,133
23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,133
24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,006
25	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,05
26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,8
1Đ7	N tổng số				
1	Chai đựng hóa chất	Cái	12		0,7
2	Micropipet 10ml	Cái	12		0,7
3	Pipet 5ml	Cái	12		0,7
4	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,7
5	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,7
6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,7
7	Bình định mức 250ml	Cái	12		0,7
8	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,7
9	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,7
10	Đèn D2	Cái	24		0,7
11	Đèn Tungsten	Cái	24		0,7
12	Cuvet 1cm	Cái	12		0,7
13	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,7

14	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,7
15	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,7
16	Áo blu	Cái	12		0,4
17	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
18	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
19	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
20	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
21	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
22	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
23	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,4
24	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,1
25	Bàn làm việc	Cái	120		0,4
26	Ghế tựa	Cái	120		0,4
1Đ8	P₂O₅ tổng số				
1	Chai đựng hóa chất	Cái	12		0,28
2	Bình tam giác	Cái	12		0,28
3	Micropipet 10ml	Cái	12		0,28
4	Pipet 5ml	Cái	12		0,28
5	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,28
6	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,28
7	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,28
8	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,28
9	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,28
10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,28
11	Bình tia	Cái	36		0,28
12	Đèn Wimax = 200h	Cái	24		0,28
13	Đèn DI max = 500h	Cái	24		0,28
14	Cuvet 1cm	Cái	12		0,28
15	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,28
16	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,28
17	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,28
18	Áo blu	Cái	12		0,4
19	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
20	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
21	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,057
22	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,057
23	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
24	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
25	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,4
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,1
27	Bàn làm việc	Cái	120		0,4

28	Ghế tựa	Cái	120		0,4
1Đ9	K₂O tổng số				
1	Chai đựng hóa chất	Cái	12		0,28
2	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,28
3	Bình tam giác	Cái	12		0,28
4	Micropipet 10ml	Cái	12		0,28
5	Pipet 5ml	Cái	12		0,28
6	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,28
7	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,28
8	Bình định mức 250ml	Cái	12		0,28
9	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,28
10	Cốc nhựa	Cái	36		0,28
11	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,28
12	Bình tia	Cái	36		0,28
13	Đèn Wimax = 200h	Cái	24		0,28
14	Đèn DI max = 500h	Cái	24		0,28
15	Cuvet 1cm	Cái	12		0,28
16	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,28
17	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,28
18	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,28
19	Áo blu	Cái	12		0,4
20	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
21	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
25	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,4
27	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,1
28	Bàn làm việc	Cái	120		0,4
29	Ghế tựa	Cái	120		0,4
1Đ10	Lưu huỳnh tổng số				
1	Chai đựng hóa chất	Cái	12		0,28
2	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,28
3	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,28
4	Pipet 10ml	Cái	12		0,28
5	Micropipet 5ml	Cái	12		0,28
6	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,28
7	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,28
8	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,28
9	Cốc nhựa	Cái	36		0,28

10	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,28
11	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,28
12	Bình tia	Cái	36		0,28
13	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,28
14	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,28
15	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,28
16	Áo blu	Cái	12		0,4
17	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
18	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
19	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
20	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
21	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
22	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
23	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,4
24	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,1
25	Bàn làm việc	Cái	120		0,4
26	Ghế tựa	Cái	120		0,4
1Đ11	Tổng muối tan				Như 1Đ9
1Đ12	Vi sinh vật				
1Đ12a	Tổng số vi khuẩn hiếu khí				
1	Áo blu	Cái	12		0,6
2	Găng tay	Hộp	0,3		0,6
3	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,6
4	Ống ependof 1 ml	Cái	1		0,6
5	Đầu cone 0,2ml	Cái	1		0,6
6	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,6
7	Ống đong 100ml	Cái	12		0,6
8	Ống đong 250ml	Cái	12		0,6
9	Ống đong 500ml	Cái	12		0,6
10	Ống đong 1000ml	Cái	12		0,6
11	Cốc thủy tinh 50 ml	Cái	12		0,6
12	Cốc thủy tinh 1000ml	Cái	12		0,6
13	Đĩa petri	Cái	12		0,6
14	Bình tam giác 500ml	Cái	12		0,6
15	Micropipet 1ml	Cái	12		0,6
16	Micropipet 0,2ml	Cái	12		0,6
17	Đèn cồn	Cái	12		0,6
18	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,16
19	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,16
20	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,008
21	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,06

22	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,96
1Đ12b	Tổng số nắm men				Như 1Đ12a
1Đ12C	Tổng số nắm móc				Như 1Đ12a
1Đ12d	Tổng số xạ khuẩn				Như 1Đ12a

3. Định mức tiêu hao vật liệu

a) Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không bao gồm nội dung điều tra phẫu diện; phân tích mẫu đất)

Bảng số 07

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho thành phố)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	1	1
2	Mực in A3	Hộp	0,5	
3	Mực in A4	Hộp	16,5	1,5
4	Mực in màu A4	Hộp	3,5	
5	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	5	
6	Mực phôi tô	Hộp	3,5	
7	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
8	Đầu phun màu A4	Chiếc	1	
9	Giấy A3	Gram	1	
10	Giấy A4	Gram	122	5
11	Giấy in A0	Cuộn	4	
12	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	7,5	
13	Sổ công tác	Quyển	30	30
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1,5	

Cơ cấu định mức vật liệu tại Bảng số 07 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	7,12	69,53
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	18,55	30,47
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	12,00	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	16,8	
5	Phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	23,54	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	21,99	

b) Điều tra phẫu diện

Bảng số 08

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 phẫu diện)					
			Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
			Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Hộp tiêu bản	Hộp	1	1		1	1	
2	Túi PE (zipper)	Cái	3	2		3	2	
3	Túi Zipper bạc	Cái	3	2		3	2	

c) Phân tích mẫu đất

Bảng số 09

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
1	1Đ1	Dụng cụ		
	1	Bao đựng mẫu	Cái	1,000
	2	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,300
	3	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,010
2	1Đ2	Tỷ trọng		Như 1Đ1
3	1Đ3	pH_{KCl}		
	1	KCl	Gram	4,000
	2	Bao đựng mẫu	Cái	1,000
	3	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,300
	4	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,010
4	1Đ4	Chất hữu cơ tổng số		
	1	K ₂ Cr ₂ O ₇	Gram	13,000
	2	H ₂ SO ₄	ml	12,500
	3	FeSO ₄ (NH ₄) ₂ SO ₄ .H ₂ O	Gram	24,500
	4	C ₁₂ H ₇ N ₂ .H ₂ O	Gram	0,400
	5	H ₃ PO ₄	ml	25,000
	6	Diphenylamin	Gram	1,000
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Bao đựng mẫu	Cái	1,000
	9	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,100
	10	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,010
5	1Đ5	Thành phần cơ giới		
5a	1Đ5a	Cát, cát mịn		
	1	(NaPO ₃) ₆	Gram	0,500
	2	Na ₂ CO ₃	Gram	0,500
	3	Bao đựng mẫu	Cái	1,000
	4	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,300
	5	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,010
5b	1Đ5b	Limon		Như 1Đ5a
5c	1Đ5c	Sét		Như 1Đ5a

6	1Đ6	CEC		
	1	CH ₃ COOH	Gram	9,650
	2	NH ₄ OH	Gram	19,000
	3	Etanol	ml	25,000
	4	KCl	Gram	12,500
	5	HCl	ml	12,500
	6	H ₃ BO ₃	Gram	5,000
	7	NaOH	Gram	5,000
	8	H ₂ SO ₄ tiêu chuẩn	ml	12,500
	9	Bromocresol xanh	Gram	0,200
	10	Metyl đỏ	Gram	0,200
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	12	Màng lọc	Cái	0,500
	13	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,010
7	1Đ7	N tổng số		
	1	NaOH	Gram	2,000
	2	H ₃ BO ₃	ml	0,200
	3	K ₂ S ₂ O ₈	Gram	0,500
	4	KNO ₃	Gram	0,600
	5	Glyxin	Gram	0,500
	6	NaC ₇ H ₅ NaO ₃	ml	0,500
	7	K ₂ SO ₄	Gram	2,000
	8	HCl	ml	1,000
	9	H ₂ SO ₄	ml	10,000
	10	Hợp kim Devarda	Gram	0,200
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	12	Giấy lọc	Hộp	0,050
	13	Giấy lau	Hộp	0,010
	14	Sổ công tác	Cuốn	0,005
8	1Đ8	P₂O₅ tổng số		
	1	H ₂ SO ₄	ml	0,800
	2	Phenolphthalein	Gram	0,200
	3	K ₂ S ₂ O ₈	Gram	0,200
	4	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O	Gram	0,600
	5	NaOH	Gram	0,500
	6	Kali antimonatrat	Gram	0,400
	7	Axit Ascorbic	Gram	0,300
	8	Dung dịch chuẩn P-PO ₄	ml	0,500
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	10	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,050
	11	Khăn lau 30 x 30	Hộp	0,010
	12	Sổ công tác	Cuốn	0,005
9	1Đ9	K₂O tổng số		
	1	HF	ml	0,800
	2	HClO ₄	ml	0,400
	3	HCl	ml	0,400
	4	Dung dịch chuẩn K	ml	10,000

	5	CsCl	Gram	0,400
	6	Al(NO ₃) ₃	Gram	0,500
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,050
	9	Khăn lau 30 x 30	Hộp	0,010
	10	Sổ công tác	Cuốn	0,005
10	1Đ10	Lưu huỳnh tổng số		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	0,600
	2	Methyl da cam	Gram	0,500
	3	HCl	ml	0,200
	4	CH ₃ COOH	ml	0,400
	5	BaCl ₂	Gram	1,000
	6	Na ₂ SO ₄	Gram	0,300
	7	Giấy lọc	Hộp	0,050
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	9	Bao đựng mẫu	Cái	1,000
	10	Giấy lau	Hộp	0,010
	11	Sổ công tác	Cuốn	0,005
11	1Đ11	Tổng muối tan		Như 1Đ8
12	1Đ12	Vì sinh vật		
12a	1Đ12a	Tổng số vi khuẩn hiếu khí		
	1	Môi trường PCA	Gram	9,000
	2	Nước cất	Lít	1,000
	3	Cồn	Lít	0,100
	4	Bông không thấm nước	Gram	20,000
12b	1Đ12b	Tổng số nấm men		
	1	Môi trường DRBC	Gram	8,000
	2	Sodium clorua	Gram	1,700
	3	Nước cất	Lít	1,000
	4	Cồn	Lít	0,100
	5	Bông không thấm nước	Gram	20,000
	6	Giấy đo pH	Hộp	0,005
12c	1Đ12C	Tổng số nấm mốc		
	1	Môi trường DRBC	Gram	8,000
	2	Sodium clorua	Gram	1,700
	3	Nước cất	Lít	1,000
	4	Cồn	Lít	0,100
	5	Bông không thấm nước	Gram	20,000
	6	Giấy đo pH	Hộp	0,005
12d	1Đ12d	Tổng số xạ khuẩn		
	1	Tinh bột tan	Gram	10,000
	2	Dipotassium photphat	Gram	0,250
	3	Magie sunphat	Gram	0,250
	4	Potassium nitrate	Gram	0,500
	5	Sodium clorua	Gram	1,950
	6	Sắt sunphat	Gram	0,005
	7	Thạch bột	Gram	7,500

	8	Nước cất	Lít	1,000
	9	NaOH	Gram	1,000
	10	Cồn	Lít	0,100
	11	Bông không thấm nước	Gram	20,000
	12	Giấy đo pH	Hộp	0,005
	13	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,020

4. Định mức tiêu hao năng lượng

a) Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không gồm nội dung phân tích mẫu đất)

Bảng số 10

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho thành phố)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	15.711	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc thiết bị	Kwh	14.707	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 10 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	12,12	
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	18,55	
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	17,00	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	36,80	
5	Phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	13,54	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	1,99	

b) Phân tích mẫu đất

Bảng số 11

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
1	Điện năng dùng cho dụng cụ phân tích mẫu đất		
1.1	Dung trọng	Kwh	0,350

1.2	Tỷ trọng	Kwh	0,350
1.3	pH _{KCl}	Kwh	0,579
1.4	Chất hữu cơ tổng số	Kwh	0,578
1.5	Thành phần cơ giới		
1.5a	Cát, cát mịn	Kwh	0,472
1.5b	Limon	Kwh	0,472
1.5c	Sét	Kwh	0,472
1.6	CEC	Kwh	1,156
1.7	N tổng số	Kwh	0,578
1.8	P ₂ O ₅ tổng số	Kwh	0,578
1.9	K ₂ O tổng số	Kwh	0,578
1.10	Lưu huỳnh tổng số	Kwh	0,578
1.11	Tổng muối tan	Kwh	0,578
2	Điện năng dùng cho thiết bị phân tích mẫu đất		
2.1	Dung trọng	Kwh	2,760
2.2	Tỷ trọng	Kwh	2,760
2.3	pH _{KCl}	Kwh	16,290
2.4	Chất hữu cơ tổng số	Kwh	10,840
2.5	Thành phần cơ giới		
2.5a	Cát, cát mịn	Kwh	7,970
2.5b	Limon	Kwh	7,970
2.5.c	Sét	Kwh	7,970
2.6	CEC	Kwh	33,240
2.7	N tổng số	Kwh	10,490
2.8	P ₂ O ₅ tổng số	Kwh	10,490
2.9	K ₂ O tổng số	Kwh	12,680
2.10	Lưu huỳnh tổng số	Kwh	8,780
2.11	Tổng muối tan	Kwh	8,780

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 12

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho thành phố)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng xe	Lít		6.200

Cơ cấu định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 12 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	0	100,00

1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa		69,53
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa		30,47

6. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không bao gồm điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất)

Bảng số 13

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/thành phố)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	0,035	84	5.826	
2	Máy tính xách tay	Cái	0,035	84		266
3	Máy scan A4	Cái	0,4	84	10	
4	Máy in A3	Cái	0,5	84	5	
5	Máy in màu A4	Cái	0,35	84	20	
6	Máy in A4	Cái	0,35	84	15	
7	Máy in Plotter	Cái	0,4	84	20	
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	60	8	
9	Máy photocopy	Cái	1,5	84	120	
10	Máy điều hòa nhiệt độ	Bộ	2,2	96	590	
11	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	0,035	84	547	
12	Máy định vị GPS cầm tay	Cái		60		52
13	Máy tính bảng	Cái	0,035	84		52

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 13 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	9,12	69,53
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	14,55	30,47
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	17,00	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	43,80	

5	Phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	13,54	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	1,99	

b) Điều tra phẫu diện đất

Bảng số 14

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/phẫu diện)					
					Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
					Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Máy tính bảng	Cái	84	0,035	1	0,5	0,5	0,5	0,25	0,25
2	Máy tính xách tay	Cái	84	0,035	0,4	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
3	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60		1	0,5	0,5	0,5	0,25	0,25
4	Máy đo độ ẩm đất và pH cầm tay ngoài đồng	Cái	60		0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
5	Ô tô bán tải (Phương tiện vận tải khác)	Cái	180		0,75	0,38	0,38	0,38	0,19	0,19

c) Phân tích mẫu đất

Bảng số 15

Mã hiệu	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/ chỉ tiêu)
1Đ1	Dụng trọng				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,24
2	Bình hút ẩm	Cái	120	0,1	0,24
3	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,6	0,24
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,04
1Đ2	Tỷ trọng và độ xốp				Như 1Đ1
1Đ3	pH_{KCl}				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,4
2	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,4
3	Thiết bị lọc nước siêu sạch	Bộ	120	0,17	0,4
4	Máy khuấy từ	Cái	120	1,1	0,4
5	pH metter (thiết bị đo pH)	Bộ	120	0,6	0,4
6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,07

1Đ4	Chất hữu cơ tổng số				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,2
2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	120	0,16	0,28
3	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,28
4	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,34
5	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,06	0,28
6	Máy quang phổ UV-VIS	Bộ	120	0,55	0,1
7	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
1Đ5	Thành phần cơ giới				
1Đ5a	Cát, cát mịn				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,32
2	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,6	0,32
3	Bình hút ẩm	Cái	120	1,1	0,32
4	Bộ rây mẫu tiêu chuẩn	Bộ	120	0,6	0,32
5	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,05
1Đ5b	Limon				Như 1Đ5a
1Đ5c	Sét				Như 1Đ5a
1Đ6	CEC				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,8
2	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,8
3	Thiết bị lọc nước siêu sạch	Bộ	120	0,18	0,8
4	Thiết bị chưng cất	Bộ	120	1,2	0,8
5	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,6	0,8
6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,13
1Đ7	N tổng số				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,2
2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,28
3	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,28
4	Tủ lạnh lưu chất chuẩn	Cái	96	0,16	0,2
5	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,34
6	Máy cất Nitơ	Bộ	120	0,2	0,4
7	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,06	0,28
8	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,2
9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
1Đ8	P₂O₅ tổng số				Như 1Đ7
1Đ9	K₂O tổng số				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,2
2	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,34
3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,28
4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,28
5	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,06	0,28
6	Máy quang phổ AAS	Bộ	120	3	0,1
7	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,2
8	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
1Đ10	Lưu huỳnh tổng số				

1	Tủ sấy	Cái	120	0,30	0,200
2	Tủ hút	Cái	96	0,10	0,200
3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,280
4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,280
5	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,30	0,340
6	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,280
7	Máy quang phổ UV-VIS	Bộ	120	0,55	0,100
8	Thiết bị cất nước 2 lần	Cái	120	0,18	0,200
9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,20	0,067
1Đ11	Tổng muối tan				Như 1Đ7
1Đ12	Vi sinh vật				

Điều 6. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất

1. Định mức lao động

Nội dung công việc điều tra, đánh giá thoái hóa đất trên địa bàn thành phố Huế được thực hiện theo quy định từ Điều 17 đến Điều 24 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

a) Định mức điều tra, đánh giá thoái hóa đất (không bao gồm điều tra các loại hình thoái hóa đất)

Bảng số 16

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thành phố)	
			Nội nghiep	Ngoại nghiep
Bước 1	Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa			
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa phục vụ điều tra, đánh giá thoái hóa đất			
1.1	Thu thập nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, thoái hóa đất; kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất đã thực hiện trên địa bàn gồm: kết quả điều tra thực địa, dữ liệu trung gian, sản phẩm chính và hồ sơ tài liệu khác	Nhóm ĐCV III.3	30	40
1.2	Thu thập nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội và tình hình quản lý, sử dụng đất có liên quan đến thoái hóa đất			
1.2.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên	Nhóm ĐCV III.3	33	63
1.2.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình	Nhóm	33	63

	hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	3ĐCV III.3		
1.2.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp, diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp	Nhóm 3ĐCV III.3	155	235
2	Khảo sát sơ bộ tại thực địa			
2.1	Khảo sát sơ bộ xác định hướng tuyến điều tra	Nhóm 3ĐCV III.3	8	30
2.2	Khảo sát sơ bộ các tuyến điều tra để xác định các khu vực có loại hình thoái hóa đặc trưng xuất hiện trên địa bàn theo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất đã có trên địa bàn	Nhóm 3ĐCV III.3	20	37
2.3	Xây dựng báo cáo kết quả khảo sát sơ bộ	Nhóm 3ĐCV III.3	8	
3	Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập			
3.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 4ĐCV III.3	44	
3.2	Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng	Nhóm 4ĐCV III.3	40	
3.3	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Nhóm 2ĐCV III.3	18	
Bước 2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa			
1	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa			
1.1	Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa			
1.1.1	Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 4ĐCV III.3	15	
1.1.2	Tạo lập lớp thông tin khoanh đất điều tra, lớp thông tin điểm điều tra các loại hình thoái hóa và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính	Nhóm 2ĐCV III.3	18	
1.1.3	Xác định số lượng khoanh đất, điểm điều tra	Nhóm 3ĐCV III.3	24	
1.1.4	Xây dựng lớp thông tin khoanh đất điều tra: chuyển đổi, rà soát, chuẩn hóa và nhập thông tin thuộc tính về thổ nhưỡng, địa hình (độ dốc hoặc địa hình tương đối),	Nhóm 2ĐCV III.3	78	

	độ dày tầng đất vào lớp thông tin đã tạo lập từ các thông tin, tài liệu, số liệu thu thập			
1.1.5	Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra thoái hóa: vị trí điểm điều tra thoái hóa; xây dựng sơ đồ mạng lưới điểm điều tra thoái hóa (vị trí điểm điều tra thoái hóa đất trùng với vị trí điểm điều tra phẫu diện đất trong cùng khoanh đất) và nhập thông tin thuộc tính vào lớp thông tin đã tạo lập	Nhóm 4ĐCV III.3	63	
1.1.6	Xác định nội dung điều tra khoanh đất theo các tuyến điều tra thực địa trên địa bàn	Nhóm 4ĐCV III.3	63	
1.1.7	Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra các loại hình thoái hóa và kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ trước (nếu có) vào lớp thông tin khoanh đất điều tra	Nhóm 4ĐCV III.3	30	
1.1.8	Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV III.3	25	
1.2	Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra; tạo lập bảng dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV III.3	42	
1.3	Chuẩn bị bản mô tả kết quả điều tra các loại hình thoái hóa	Nhóm 2ĐCV III.3	15	
1.4	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV III.3	50	
2	<i>Điều tra thực địa phục vụ đánh giá thoái hóa đất</i>			
2.1	Khoanh vùng, xác định vị trí khoanh đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra theo các đặc điểm về thổ nhưỡng, địa hình, chế độ nước, loại đất, loại hình sử dụng đất, tỷ lệ che phủ đất, phương thức canh tác bảo vệ đất và các đặc trưng của các loại hình thoái hóa lên bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV III.3	31	57
2.2	Xác định vị trí điểm điều tra thoái hóa tại thực địa: vị trí các điểm điều tra này trùng với vị trí điểm điều tra phẫu diện	Nhóm 4ĐCV III.3		22
2.3	Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra đã tạo lập	Nhóm 4ĐCV III.3	88	
2.4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV III.3	68	
Bước 3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp			

1	<i>Tổng hợp, xử lý kết quả điều tra</i>			
1.1	Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác thống nhất về kết quả điều tra giữa bản đồ điều tra thực địa với bản mô tả các loại hình thoái hóa, ảnh điều tra và bảng dữ liệu điều tra	Nhóm 3ĐCV III.3	25	
1.2	Lựa chọn kết quả phân tích	1ĐCV III.3	13	
2	<i>Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá thoái hoá đất</i>			
2.1	Xác định và phân cấp chỉ tiêu đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 3ĐCV III.3	3	
2.2	Tổng hợp kết quả điều tra về thổ nhưỡng, địa hình, tính chất vật lý - hoá học - sinh học của đất theo loại thổ nhưỡng và loại đất, khí hậu, chế độ nước theo loại đất	Nhóm 2ĐCV III.3	60	
2.3	Tổng hợp kết quả điều tra phục vụ đánh giá đất bị suy giảm độ phì; đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa; đất bị kết von, đá ong hóa; đất bị xói mòn; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa	Nhóm 2ĐCV III.3	70	
3	<i>Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp</i>	Nhóm 2ĐCV III.3	63	
Bước 4	<i>Xây dựng bản đồ thoái hoá đất</i>			
1	Chuẩn hóa các yếu tố nền của bản đồ thoái hóa đất	Nhóm 2ĐCV III.3	50	
2	Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề	Nhóm 2ĐCV III.3	90	
3	Xây dựng lớp thông tin loại đất			
3.1	Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá thoái hoá đất	1ĐCV III.3	5	
3.2	Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV III.3	40	
3.3	Chuẩn hoá và nhập các thông tin loại đất	Nhóm 3ĐCV III.3	45	
4	Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra trong lớp thông tin khoanh đất của bản đồ điều tra thực địa theo kết quả tổng hợp xử lý thông tin	Nhóm 3ĐCV III.3	138	
5	Xây dựng bản đồ đất bị suy giảm độ phì	Nhóm 3ĐCV III.3	140	
6	Xây dựng bản đồ đất bị xói mòn	Nhóm 3ĐCV III.3	145	
7	Xây dựng bản đồ đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa	Nhóm 3ĐCV III.3	139	

8	Xây dựng bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa	Nhóm 3ĐCV III.3	135	
9	Xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa	Nhóm 3ĐCV III.3	59	
10	Xây dựng bản đồ đất bị phèn hóa	Nhóm 3ĐCV III.3	59	
11	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất	Nhóm 3ĐCV III.3	210	
12	Khoanh vùng các khu vực đất bị thoái hóa cần xử lý, cải tạo và phục hồi	Nhóm 3ĐCV III.3	105	
13	Xây dựng dữ liệu thoái hóa đất			
13.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến thoái hóa đất theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV III.3	54	
13.2	Quét các dữ liệu khác có liên quan	Nhóm 2ĐCV III.3	8	
14	Cập nhật dữ liệu thoái hóa đất vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV III.3	11	
Bước 5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất			
1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng thoái hóa đất			
1.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 2ĐCV III.3	55	
1.2	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	38	
1.3	Phân tích, đánh giá thoái hóa đất theo loại hình thoái hóa và loại đất	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	125	
1.4	Tổng hợp đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	63	
2	Xác định xu hướng, nguyên nhân và dự báo nguy cơ thoái hóa đất			
2.1	So sánh kết quả đánh giá thoái hóa đất với kết quả kỳ trước theo loại hình thoái hóa và loại đất	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	68	
2.2	Xác định nguyên nhân thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	68	
2.3	Đánh giá kết quả thực hiện các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội trong xử lý, cải tạo và phục hồi đất bị thoái hóa	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	63	

	kỳ điều tra trước			
2.4	Dự báo nguy cơ thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	78	
3	Đề xuất các biện pháp, giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	118	
4	Xây dựng báo cáo chuyên đề điều tra, đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	48	
Bước 6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất			
1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 1ĐCV III.4, 1ĐCV III.6	25	
2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV III.4, 1ĐCV III.6, 1ĐCV II.2	43	
3	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	15	

Ghi chú: Trường hợp thực hiện điều tra, đánh giá thoái hóa đất đồng thời với điều tra đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai (cùng kỳ) thì không tính mức tại Khoản 1, mục 2.1 Khoản 2, Khoản 3 Bước 1; Tiểu mục 1.1.1 Khoản 1 Bước 2; mục 2.2 Khoản 2 Bước 3; Khoản 1, 3 Bước 4. Các nội dung công việc khác tính 100% mức theo quy định tại Bảng 16.

b) Định mức điều tra các loại hình thoái hóa

Bảng số 17

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/điểm điều tra)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra các loại hình thoái hóa và mô tả kết quả điều tra vào bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 4ĐCV III.3	0,15	0,25

2	Đối với địa bàn đã thực hiện điều tra, đánh giá thoái hóa đất thì xác định sự thay đổi hiện trạng sử dụng đất và các khu vực thoái hóa theo từng loại hình thoái hóa: điều tra xác định khu vực thoái hóa đất mới, các loại hình thoái hóa đã bị thay đổi mức độ thoái hóa gồm điều tra khoanh vẽ tại thực địa nhằm chỉnh lý ranh giới các khoanh đất được xác định có sự thay đổi về mức độ thoái hóa lên bản đồ điều tra thực địa, mô tả thông tin điều tra các loại hình thoái hóa vào bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 4ĐCV III.3	0,02	0,04
3	Chụp ảnh minh họa cảnh quan khu vực, điểm điều tra; thực hiện đo độ ẩm đất, pH đất bằng máy đo cầm tay	Nhóm 4ĐCV III.3	0,02	0,05

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Điều tra, đánh giá thoái hóa đất (không bao gồm điều tra các loại hình thoái hóa đất)

Bảng số 18

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/ thành phố)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		1413	
2	Bàn làm việc	Cái	120		5599	
3	Ghế tựa	Cái	120		5599	
4	Chuột máy tính	Cái	60		5599	
5	Máy tính Casio	Cái	60		933	
6	Ôn áp dùng chung	Cái	60		1413	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60		4238	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2	311	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	471	
10	Quạt trần	Cái	60	0,1	707	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	1421	
12	Màn chiếu điện	Cái	60		2	
13	Bút trình chiếu	Cái	60		2	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6			516
15	Quần áo mưa	Bộ	12			155
16	Ba lô	Cái	24			361
17	Bình đựng nước uống	Cái	36			516
18	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60			67
19	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6			133

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 18 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)
-----	--------------------	------------

		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	13,14	81,52
2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa	19,72	18,48
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	5,16	
4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất	44,33	
	Trong đó:		
	Xây dựng bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa	4,34	
	Xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa	1,88	
	Xây dựng bản đồ đất bị phèn hóa	1,88	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	15,43	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	2,22	

b) Điều tra các loại hình thoái hóa đất

Bảng số 19

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/ điểm điều tra)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6		1,34
2	Ba lô	Cái	24		0,94
3	Mũ cứng	Cái	12		1,34
4	Ô che mưa che nắng	Cái	12		0,67
5	Giày bảo hộ	Đôi	6		1,34
6	Quần áo mưa	Bộ	12		0,4
7	Bình đựng nước uống	Cái	36		1,34
8	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		0,34
9	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6		8,05

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 20

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho thành phố)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	1,5	1
2	Mực in A3	Hộp	0,5	
3	Mực in A4	Hộp	13,5	1

4	Mực in màu A4	Hộp	4	
5	Mực in Plotter (06 hộp)	Bộ	1,5	
6	Mực phôi tô	Hộp	4,5	
7	Đầu phun màu A0	Chiếc	2	
8	Đầu phun màu A4	Chiếc	2	
9	Giấy A3	Gram	1	1
10	Giấy A4	Gram	120	2
11	Giấy in A0	Cuộn	4	
12	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	2	
13	Sổ công tác	Quyển	15	15
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1,5	

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 20 theo các nội dung việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	11,79	81,52
2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa	19,02	18,48
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	6,51	
4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất	44,33	
	Trong đó:		
	Xây dựng bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa	4,34	
	Xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa	1,88	
	Xây dựng bản đồ đất bị phèn hóa	1,88	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	16,13	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	2,22	

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 21

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho thành phố)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	12.228	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc thiết bị	Kwh	10.535	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 21 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	0

1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	13,14	
2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa	19,72	
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	5,16	
4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất	44,33	
	Trong đó:		
	Xây dựng bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa	4,34	
	Xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa	1,88	
	Xây dựng bản đồ đất bị phèn hóa	1,88	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	15,43	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	2,22	

5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Điều tra, đánh giá thoái hóa đất (không bao gồm điều tra các loại hình thoái hóa đất)

Bảng số 22

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw/h)	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/ thành phố)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	0,035	84	1767	
2	Máy tính xách tay	Cái	0,035	84		686
3	Máy scan A4	Cái	0,4	84	5	
4	Máy in A3	Cái	0,5	84	5	
5	Máy in màu A4	Cái	0,35	84	20	
6	Máy in A4	Cái	0,35	84	9	
7	Máy in Plotter	Cái	0,4	84	25	
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	60	6	
9	Máy photocopy	Cái	1,5	84	101	
10	Máy điều hòa nhiệt độ	Bộ	2,2	96	453	
11	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	0,035	84	665	
12	Máy định vị GPS cầm tay	Cái		60		79
13	Máy tính bảng	Cái	0,035	84		79

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 22 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Tổng số		100,00	100,00
1	Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	9,14	81,52

2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa đất	11,72	18,48
3	Tổng hợp, xử lý thông tin tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp	5,16	
4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất	56,33	
	Trong đó:		
	Xây dựng bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa	4,34	
	Xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa	1,88	
	Xây dựng bản đồ đất bị phèn hóa	1,88	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	15,43	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	2,22	

b) Điều tra các loại hình thoái hóa đất

Bảng số 23

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/ điểm điều tra)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60			0,34
2	Máy tính bảng	Cái	84	0,035		0,34
3	Máy tính xách tay	Cái	84	0,035		0,13
4	Máy đo độ ẩm đất và pH cầm tay ngoài đồng	Cái	60			0,06

Điều 7. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất

Nội dung công việc điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn thành phố Huế được thực hiện theo quy định từ Điều 25 đến Điều 32 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

1. Định mức lao động

a) Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất (không bao gồm các nội dung điều tra, lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất)

Bảng số 24

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thành phố)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất			
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất			
1.1	Nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ			

	về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội; tình hình quản lý và sử dụng đất có liên quan đến ô nhiễm đất			
1.1.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên	Nhóm 3ĐCV III.3	33	63
1.1.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;	Nhóm 3ĐCV III.3	33	63
1.1.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp, diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp.	Nhóm 3ĐCV III.3	155	235
1.2	Thu thập nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ liên quan đến ô nhiễm đất đối với điều tra, đánh giá ô nhiễm đất			
1.2.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất (nếu có) gồm: kết quả điều tra thực địa, dữ liệu trung gian, sản phẩm chính và hồ sơ tài liệu khác	Nhóm 3ĐCV III.3	25	45
1.2.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về tình hình sử dụng phế phụ phẩm, phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật, nguồn nước tưới bị ô nhiễm trong sản xuất nông nghiệp; thức ăn, các chế phẩm, hóa chất và thực trạng chất lượng nước cấp và tiêu thoát nước trong nuôi trồng thủy sản	Nhóm 3ĐCV III.3	18	33
1.2.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến thực trạng, mức độ ô nhiễm môi trường đất, nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đã thực hiện trên địa bàn vùng do ảnh hưởng từ canh tác nông nghiệp, sử dụng nước tưới bị ô nhiễm và các nguồn ô nhiễm khác	Nhóm 3ĐCV III.3	5	13
2	Khảo sát sơ bộ tại thực địa để xác định hướng tuyến điều tra			
2.1	Khảo sát sơ bộ xác định các khu vực đất nông nghiệp theo từng tuyến điều tra, theo mức độ sử dụng phế phụ phẩm, phân bón, hóa chất BVTV; các khu vực nuôi trồng thủy sản sử dụng nhiều thức ăn, hóa chất hoặc nguồn nước tưới bị ô nhiễm đối với	Nhóm 3ĐCV III.3	8	30

	điều tra, đánh giá ô nhiễm đất			
2.2	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ	Nhóm 3ĐCV III.3	8	
3	Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập			
3.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 4ĐCV III.3	45	
3.2	Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng	Nhóm 4ĐCV III.3	25	
3.3	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Nhóm 2ĐCV III.3	18	
Bước 2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu tại thực địa			
1	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa			
1.1	Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa			
1.1.1	Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 4ĐCV III.3	15	
1.1.2	Tạo lập lớp thông tin khoanh đất điều tra ô nhiễm, lớp thông tin điểm điều tra ô nhiễm và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính	Nhóm 2ĐCV III.3	18	
1.1.3	Xác định số lượng điểm điều tra, lấy mẫu đất; khoanh đất điều tra	Nhóm 3ĐCV III.3	24	
1.1.4	Xây dựng lớp thông tin khoanh đất điều tra, gồm: chuyển đổi, rà soát, chuẩn hóa và nhập thông tin thuộc tính về loại đất, đơn vị hành chính cấp xã; xác định ranh giới khoanh đất và số thứ tự khoanh đất	Nhóm 4ĐCV III.3	115	
1.1.5	Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra: xác định vị trí điểm điều tra; xây dựng sơ đồ mạng lưới điểm điều tra và nhập thông tin thuộc tính vào lớp thông tin	Nhóm 4ĐCV III.3	63	
1.1.6	Xác định nội dung điều tra khoanh đất theo các tuyến điều tra thực địa trên địa bàn	Nhóm 4ĐCV III.3	25	
1.1.7	Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra và kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất kỳ trước (nếu có) vào lớp thông tin khoanh đất điều tra	Nhóm 4ĐCV III.3	30	
1.1.8	Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV III.3	13	
1.2	Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra; tạo lập bảng dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV III.3	42	
1.3	Chuẩn bị bản mô tả kết quả điều tra, phiếu lấy mẫu đất	Nhóm 2ĐCV III.3	15	
1.4	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực	Nhóm	50	

	địa	2ĐCV III.3		
2	Điều tra, lấy mẫu tại thực địa			
2.1	Khoanh vùng xác định và chỉnh lý ranh giới các khoanh đất theo các tác nhân gây ảnh hưởng đến đất từ lượng phân bón vô cơ, hóa chất BVTN, thức ăn và hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản hoặc nguồn nước tưới bị ô nhiễm và mô tả kết quả điều tra vào bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 2ĐCV III.3		81
2.2	Xác định vị trí điểm lấy mẫu đất tại thực địa, tọa độ điểm lấy mẫu đất được xác định bằng thiết bị định vị; cập nhật bổ sung vị trí điểm lấy mẫu lên bản đồ điều tra thực địa (nếu có sự thay đổi)	Nhóm 2ĐCV III.3		35
2.3	Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra đã được tạo lập	Nhóm 2ĐCV III.3	88	
2.4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	Nhóm 2ĐCV III.3	68	
Bước 3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp			
1	Tổng hợp, xử lý sau điều tra thực địa			
1.1	Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác thống nhất về kết quả điều tra giữa bản đồ điều tra thực địa, phiếu lấy mẫu đất, ảnh điều tra và bảng dữ liệu điều tra	Nhóm 4ĐCV III.3	25	
1.2	Lập bảng thống kê danh sách mẫu đất, lựa chọn chỉ tiêu phân tích; bàn giao mẫu đất cho đơn vị phân tích	Nhóm 4ĐCV III.3	25	
2	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá ô nhiễm đất			
2.1	Xác định và phân cấp bộ chỉ tiêu đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 3ĐCV III.3	3	
2.2	Tổng hợp, đánh giá kết quả phân tích mẫu đất theo khoanh đất, điểm điều tra	Nhóm 2ĐCV III.3	45	
3	Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp.	Nhóm 2ĐCV III.3	63	
Bước 4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm			
1	Chuẩn hóa các yếu tố nền của bản đồ đất bị ô nhiễm	Nhóm 2ĐCV III.3	50	
2	Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề	Nhóm 2ĐCV III.3	14	
3	Xây dựng lớp thông tin loại đất			
3.1	Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	1ĐCV III.3	5	
3.2	Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo	Nhóm	20	

	kết quả điều tra thực địa	3ĐCV III.3		
3.3	Chuẩn hóa và nhập các thông tin thuộc tính vào lớp thông tin về loại đất	Nhóm 3ĐCV III.3	45	
4	Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra trong lớp thông tin khoanh đất của bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV III.3	60	
5	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm			
5.1	Xây dựng lớp thông tin phân mức ô nhiễm theo chỉ tiêu	Nhóm 3ĐCV III.3	128	
5.2	Xuất dữ liệu phục vụ phân tích, đánh giá thực trạng đất bị ô nhiễm	1ĐCV III.3	5	
5.3	Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ đất bị ô nhiễm	Nhóm 3ĐCV III.3	20	
6	Khoanh vùng các khu vực đất bị ô nhiễm cần thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi	Nhóm 4ĐCV III.3	30	
7	Xây dựng dữ liệu ô nhiễm đất			
7.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến ô nhiễm đất theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV III.3	54	
7.2	Quét các dữ liệu khác có liên quan	Nhóm 2ĐCV III.3	8	
8	Cập nhật dữ liệu về ô nhiễm đất vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV III.3	11	
Bước 5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất			
1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất			
1.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 2ĐCV III.3	52	
1.2	Phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất theo loại đất	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	100	
2	Cảnh báo, dự báo nguy cơ ô nhiễm đất	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	150	
3	Đề xuất các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	45	
Bước 6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất			
1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 1ĐCV III.4, 1ĐCV III.6	25	
2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 1ĐCV III.4,	43	

		1ĐCV III.6, 1ĐCV II.2		
3	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Nhóm 1ĐCV III.3, 1ĐCV II.2	15	

Ghi chú: Trường hợp điều tra, đánh giá ô nhiễm đất đồng thời với điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai thì không tính mức tại mục 1.1 khoản 1 Bước 1; tiểu mục 1.1.1 mục 1.1 khoản 1 Bước 2; mục 3.1 khoản 3 Bước 4. Các nội dung còn lại được tính bằng 100% mức quy định tại Bảng 24.

b) Điều tra lấy mẫu đất (Lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực lấy mẫu đất, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói, bảo quản mẫu đất)

- Định biên: Công nhóm 3 (2ĐCV III.3, 1LX4);

- Định mức: 01 công nhóm/mẫu đất.

c) Phân tích mẫu đất

Bảng số 25

STT	Mã hiệu	Chỉ tiêu phân tích	Định biên	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Pb	1ĐCV II.2	0,45
2	1Đ2	Cd	1ĐCV II.2	0,45
3	1Đ3	As	1ĐCV II.2	0,85
4	1Đ4	Cu	1ĐCV II.2	0,70
5	1Đ5	Zn	1ĐCV II.2	0,70
6	1Đ6	Cr	1ĐCV II.2	0,70
7	1Đ7	Ni	1ĐCV III.3	0,85
8	1Đ8	Hg	1ĐCV III.3	0,85
9	1Đ9	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	1ĐCV III.3	1,20

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất (không bao gồm các nội dung điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất)

Bảng số 26

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/thành phố)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		732	
2	Bàn làm việc	Cái	120		2636	
3	Ghế tựa	Cái	120		2636	

4	Chuột máy tính	Cái	60		2196	
5	Máy tính Casio	Cái	60		440	
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60		927	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60		2196	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2	147	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	244	
10	Quạt trần	Cái	60	0,1	16	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	732	
12	Màn chiếu điện	Cái	60		6	
13	Bút trình chiếu	Cái	60		6	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6			194
15	Quần áo mưa	Bộ	12			194
16	Ba lô	Cái	24			194
17	Bình đựng nước uống	Cái	36			194
18	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60			88
19	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6			352

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 26 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	20,97	86,12
2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu tại thực địa	31,60	13,88
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	7,61	
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	23,60	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất và giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	12,49	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	3,73	

b) Điều tra lấy mẫu đất

Bảng số 27

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/ mẫu đất)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6		0,25
2	Ba lô	Cái	24		0,25
3	Quần áo mưa	Bộ	12		0,13
4	Bộ dụng cụ đào đất	Cái	6		0,25
5	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		0,25
6	Bình đựng nước uống	Cái	36		0,25

7	Mũ cứng	Cái	12		0,25
8	Ô che mưa che nắng	Cái	12		0,25
9	Giày bảo hộ	Cái	6		0,25
10	Cân điện tử	Cái	60		0,25
11	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6		0,05
12	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	5		0,25

c) Phân tích mẫu đất

Bảng số 28

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Pb				
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	12		0,600
	2	Pipet 10ml	Cái	12		0,600
	3	Micropipet 1ml	Cái	12		0,600
	4	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,600
	5	Bình tia	Cái	36		0,600
	6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,600
	7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,600
	8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,600
	9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,600
	10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,600
	11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,600
	12	Cuvet Graphit	Cái	6		0,300
	13	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,600
	14	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,600
	15	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,600
	16	Áo blu	Cái	12		0,600
	17	Đèn D2	Cái	24		0,600
	18	Đèn Tungsten	Cái	24		0,600
	19	Đèn EDL	Cái	24		0,600
	20	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	21	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,133
	23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,133
	24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,006
	25	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,050
	26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,600
	27	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,600
	28	Bàn làm việc	Cái	120		0,600
	29	Ghế tựa	Cái	120		0,600
2	1Đ2	Cd				
3	1Đ3	Cu				Như 1Đ1

4	1Đ4	Zn				Như 1Đ1
5	1Đ5	Cr				Như 1Đ1
6	1Đ6	Ni				Như 1Đ1
7	1Đ7	As				
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	12		0,900
	2	Pipet 10ml	Cái	12		0,900
	3	Micropipet 1ml	Cái	12		0,900
	4	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,900
	5	Bình tia	Cái	36		0,900
	6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,900
	7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,900
	8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,900
	9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,900
	10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,900
	11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,900
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	Cái	12		0,500
	13	Đèn D2	Cái	24		0,500
	14	Màng lọc cho FIAS	Cái	2		0,500
	15	Đèn Tungsten	Cái	24		0,500
	16	Đèn EDL	Cái	24		0,500
	17	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,900
	18	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,900
	19	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,900
	20	Áo blu	Cái	12		0,900
	21	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	22	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	23	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,160
	24	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,160
	25	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,008
	26	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,060
	27	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,960
	28	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,240
	29	Bàn làm việc	Cái	120		0,960
	30	Ghế tựa	Cái	120		0,960
8	1Đ8	Hg				
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	12		0,900
	2	Pipet 10ml	Cái	12		0,900
	3	Micropipet 1ml	Cái	12		0,900
	4	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,900
	5	Bình tia	Cái	36		0,900
	6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,900
	7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,900
	8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,900
	9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,900
	10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,900
	11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,900
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	Cái	12		0,350

	13	Đèn D2	Cái	24		0,500
	14	Màng lọc cho FIAS	Cái	2		0,500
	15	Đèn Tungsten	Cái	24		0,500
	16	Đèn EDL	Cái	24		0,500
	17	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,900
	18	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,900
	19	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,900
	20	Áo blu	Cái	12		0,900
	21	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	22	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	23	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,160
	24	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,160
	25	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,008
	26	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,060
	27	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,960
	28	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,240
	29	Bàn làm việc	Cái	120		0,960
	30	Ghế tựa	Cái	120		0,960
9	1Đ9	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ				
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	12		1,200
	2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	12		1,200
	3	Cột tách mao quản	Cái	12		1,200
	4	Phễu chiết 500ml	Cái	12		1,200
	5	Phễu chiết 1000ml	Cái	12		1,200
	6	Pipet 5ml	Cái	12		1,200
	7	Micropipet 5ml	Cái	12		1,200
	8	Cốc thủy tinh	Cái	12		1,200
	9	Bình định mức 50ml	Cái	12		1,200
	10	Bình định mức 500ml	Cái	12		1,200
	11	Bình định mức 1000ml	Cái	12		1,200
	12	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		1,200
	13	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		1,200
	14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		1,200
	15	Áo blu	Cái	12		1,200
	16	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	17	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	18	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6		1,200
	19	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,400
	20	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,400
	21	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,019
	22	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,150
	23	Đèn neon	Bộ	36	0,04	1,600
	24	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,080
	25	Bàn làm việc	Cái	120		1,200
	26	Ghế tựa	Cái	120		1,200

3. Định mức tiêu hao vật liệu

a) Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất (không bao gồm các nội dung điều tra lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất)

Bảng số 29

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho thành phố)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	1	1
2	Mực in A3	Hộp	0,5	
3	Mực in A4	Hộp	9,5	
4	Mực in màu A4	Hộp	2	
5	Mực in Plotter (06 hộp)	Bộ	0,5	
6	Mực phôi tô	Hộp	2,5	
7	Giấy A3	Gram	1	
8	Giấy A4	Gram	22,5	
9	Giấy in A0	Cuộn	1,5	
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	0,5	
11	Đầu phun màu A4	Chiếc	1	
12	Sổ công tác	Quyển	15	15
13	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	2	
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1,5	

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 29 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	16,97	86,12
2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu tại thực địa	27,60	13,88
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	11,61	
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	19,60	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất và giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	16,49	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	7,73	

b) Điều tra lấy mẫu đất

Bảng số 30

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 mẫu đất)
1	Sổ công tác	Quyển	0,04
2	Túi PE (zipper)	Cái	1,00
3	Túi Zipper bạc	Cái	1,00

c) Phân tích mẫu đất

Bảng số 31

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Pb		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	H ₂ O ₂	ml	10,000
	4	NaOH	gam	10,000
	5	NH ₄ NO ₃	gam	10,000
	6	Bột Pd	gam	0,001
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	Hộp	0,060
	9	Sổ công tác	Cuốn	0,005
	10	Giấy lau	Hộp	0,010
	11	Khí argon	Bình	0,002
2	1Đ2	Cd		Như 1Đ1
3	1Đ3	Cu		Như 1Đ1
4	1Đ4	Zn		Như 1Đ1
5	1Đ5	Cr		Như 1Đ1
6	1Đ6	Ni		Như 1Đ1
7	1Đ7	As		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	H ₂ O ₂	ml	10,000
	3	HNO ₃	ml	10,000
	4	H ₂ SO ₄	ml	2,000
	5	HCl	ml	5,000
	6	KI	gam	2,000
	7	NaOH	gam	10,000
	8	NaBH ₄	gam	0,300
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	10	Sổ công tác	Cuốn	0,005
	11	Giấy lau	Hộp	0,010
	12	Khí argon	Bình	0,002
	13	Khí axetylen	Bình	0,002
8	1Đ8	Hg		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	H ₂ O ₂	ml	10,000
	3	HNO ₃	ml	10,000
	4	H ₂ SO ₄	ml	2,000
	5	HCl	ml	5,000
	6	KMnO ₄	gam	1,000
	7	K ₂ S ₂ O ₈	gam	1,000
	8	NH ₄ OCl	gam	1,000
	9	SnCl ₂ .2H ₂ O	gam	0,500
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	11	Giấy lọc	Hộp	0,050

	12	Sổ công tác	Cuốn	0,005
	13	Giấy lau	Hộp	0,010
	14	Khí argon	Bình	0,002
	15	Khí axetylen	Bình	0,002
9	1Đ9	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ		
	1	Dung dịch chuẩn mix 13	ml	0,005
	2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0,005
	3	Isooctan	ml	150,000
	4	Aceton	ml	150,000
	5	n-Hexan	ml	300,000
	6	Na ₂ SO ₄	Gram	50,000
	7	Chiết pha rắn SPE	Cái	1,000
	8	Septa cho vial	Cái	1,000
	9	Vial	Cái	1,000
	10	Bông thủy tinh	gam	10,000
	11	Pipet Pasteur	Cái	1,000
	12	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	13	Giấy lau	Hộp	0,010
	14	Sổ công tác	Cuốn	0,005
	15	Khí Nito	Bình	0,005
	16	Khí Heli	Bình	0,005

4. Định mức tiêu hao năng lượng

a) Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất (không bao gồm các nội dung phân tích mẫu đất)

Bảng số 32

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho thành phố)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	6.089	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc thiết bị	Kwh	7.370	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng dùng chung tại Bảng số 32 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	0
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	20,97	
2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu tại thực địa	31,60	
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	7,61	
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	23,60	

5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất và giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	12,49	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	3,73	

b) Phân tích mẫu đất

Bảng số 33

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao cho thông số Pb	Kwh	27,82	
2	Điện năng tiêu hao cho thông số Cd	Kwh	27,82	
3	Điện năng tiêu hao cho thông số As	Kwh	41,98	
4	Điện năng tiêu hao cho thông số Cu	Kwh	27,82	
5	Điện năng tiêu hao cho thông số Zn	Kwh	27,82	
6	Điện năng tiêu hao cho thông số Cr	Kwh	27,82	
7	Điện năng tiêu hao cho thông số Ni	Kwh	27,82	
8	Điện năng tiêu hao cho thông số Hg	Kwh	28,06	
9	Điện năng tiêu hao cho thông số Thuốc BVTV nhóm Phospho hữu cơ	Kwh	116,95	

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 34

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 mẫu đất)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng xe	Lít		2,5

6. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất (không bao gồm các nội dung điều tra, lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất)

Bảng số 35

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/thành phố)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	84	0,035	3.334,5	
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Bộ	96	2,2	309	
3	Máy tính xách tay	Cái	84	0,035		88
4	Máy scan A4	Cái	84	0,4	4,5	
5	Máy in A3	Cái	84	0,5	3	
6	Máy in màu A4	Cái	84	0,35	1,5	
7	Máy in A4	Cái	84	0,35	6	
8	Máy in Plotter	Cái	84	0,4	9,5	
9	Máy chiếu Projector	Bộ	60	0,5	6	
10	Bộ máy tính cấu hình cao	Cái	84	0,035	597	

11	Máy photocopy	Cái	84	1,5	31,5	
12	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60			88
13	Máy tính bảng	Cái	84	0,035		88

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 35 theo các nội dung:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	17,47	86,12
2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu tại thực địa	28,10	13,88
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	7,61	
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	30,60	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất và giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	12,49	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	3,73	

b) Điều tra, lấy mẫu ô nhiễm đất

Bảng số 36

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/mẫu đất)
1	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60		0,25
2	Máy tính bảng	Cái	84	0,035	0,25
3	Máy tính xách tay	Cái	84	0,035	0,25
4	Ô tô bán tải (Phương tiện vận tải khác)	Cái	180		0,38

c) Phân tích mẫu đất

Bảng số 37

STT	Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Pb				
	1	Tủ hút	Cái	96	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,200
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,280
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,280
	5	Lò vi sóng	Cái	120	0,1	0,030
	6	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,280
	7	Máy quang phổ AAS	Bộ	120	3	0,100
	8	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,200
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2.2	0,067
2	1Đ2	Cd				Như 1Đ1
3	1Đ3	Cu				Như 1Đ1
4	1Đ4	Zn				Như 1Đ1
5	1Đ5	Cr				Như 1Đ1

6	1Đ6	Ni				Như 1Đ1
7	1Đ7	As				
	1	Tủ hút	Cái	96	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,200
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,280
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,280
	5	Lò vi sóng	Cái	120	0,1	0,030
	6	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,280
	7	Máy quang phổ AAS	Bộ	120	3	0,100
	8	Bộ phân tích thủy ngân và asen	Bộ	120	0,6	0,600
	9	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,200
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
8	1Đ8	Hg				Như 1Đ7
9	1Đ9	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,200
	2	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,280
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	120	0,16	0,280
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,280
	5	Bộ Soxhlet	Bộ	60	0,3	0,100
	6	Máy cất cô chân không	Bộ	120	0,65	0,100
	7	Bể ổn định nhiệt	Bộ	120		0,200
	8	Bể siêu âm	Bộ	96		0,300
	9	Bơm chân không	Bộ	60	0,37	0,300
	10	Máy sắc ký khí GC	Bộ	120	3	0,100
	11	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
	12	Máy cô nito	Bộ	120	0,2	0,400

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Chủ trì, phối hợp các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất trên địa bàn thành phố Huế.

2. Các sở, ban, ngành thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường triển khai thực hiện việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tại địa phương, cơ quan, đơn vị theo đúng quy định.

Điều 9. Điều khoản thi hành

Trường hợp có những phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện Định mức kinh tế - kỹ thuật này, các cơ quan, đơn vị báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp và trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét sửa đổi, bổ sung theo quy định./.